

KHÁI QUÁT VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. KHÁI NIỆM

Tính phổ quát của thuật ngữ “bảo trợ xã hội” (social protection) có thể thấy qua những tài liệu nghiên cứu và các thảo luận chính sách trên thế giới gần đây. Ở mức độ nào đó, khái niệm này ở châu Á còn chưa rõ ràng, chủ yếu là do có nhiều cách định nghĩa khác nhau, được lý giải và vận dụng khác nhau ở mỗi quốc gia. Theo nghĩa rộng, nội hàm của bảo trợ xã hội gần với an sinh xã hội, bao gồm các trụ cột cơ bản là bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, thị trường lao động chủ động,... Đối với các tổ chức quốc tế, đa số đều có định nghĩa riêng về bảo trợ xã hội nhưng nhìn chung đều thống nhất chọn cách tiếp cận hành động coi bảo trợ xã hội như một tập hợp các biện pháp kiểm chế nguy cơ tổn thương và cải thiện bảo vệ sinh kế, thu nhập, tránh được nghèo đói. Hầu hết các định nghĩa này đều có tính hai mặt liên quan đến bản chất của bảo trợ xã hội và các can thiệp chính sách cần thiết. Lấy ví dụ trong định nghĩa của Ngân hàng Thế giới (WB), bảo trợ xã hội nhấn mạnh vào việc kiểm chế nguy cơ gây tổn thương làm mất nguồn sinh kế, trong khi đó, theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) bảo trợ xã hội lại hướng vào đảm bảo mức sống và quyền người lao động. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) lại chú trọng tính dễ tổn thương của người dân nếu không có sự bảo trợ xã hội. Nhưng cho dù theo định nghĩa nào, khái niệm chủ đạo gắn liền với bảo trợ xã hội là tính dễ bị tổn thương và giải pháp.

Như vậy đối với các tổ chức quốc tế, khái niệm bảo trợ xã hội có ba nội dung là:

Thứ nhất, trợ cấp xã hội nhằm đảm bảo thu nhập do nhà nước chịu trách nhiệm;

Thứ hai, bảo hiểm xã hội như một yêu cầu bắt buộc cho mọi người dân;

Thứ ba, các hoạt động bảo trợ tự nguyện, chủ yếu do tư nhân thực hiện nhằm hỗ trợ cho hai nội dung trên.

Các hình thức này là sự trợ giúp về thu nhập và các điều kiện sống thiết yếu đối với mọi thành viên của xã hội trong những trường hợp bất hạnh, ro,

nghèo đói, không đủ sức để tự lo được cuộc sống của bản thân và gia đình, sớm hòa nhập trở lại với cuộc sống cộng đồng.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB) trong lĩnh vực bảo trợ xã hội có một số khái niệm cơ bản như sau:

- Định nghĩa: Những biện pháp công cộng nhằm giúp các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng ứng phó với và kiểm chế được nguy cơ có tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập.

- Cơ sở của bảo trợ xã hội nhấn mạnh sự kiểm chế nguy cơ, bảo trợ xã hội vừa là mạng lưới an toàn, vừa là cơ sở để phát triển vốn con người. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)

- Định nghĩa: Sự cung cấp phúc lợi cho các hộ gia đình và cá nhân thông qua cơ chế của nhà nước hoặc tập thể, cộng đồng nhằm ngăn chặn sự suy giảm mức sống hoặc cải thiện mức sống thấp.

- Nhấn mạnh việc mở rộng cơ hội việc làm và tạo việc làm cho những đối tượng có nhu cầu và trong khu vực kinh tế phi chính thức. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

- Định nghĩa: Bảo trợ xã hội đề cập đến một hệ chính sách công nhằm giảm nhẹ tác động bất lợi của những rủi ro đối với hộ gia đình và cá nhân.

- Nhấn mạnh vào tính dễ bị tổn thương nếu người dân không có bảo trợ xã hội, và tác hại của việc thiếu bảo trợ xã hội đối với người khác. Viện nghiên cứu Phát triển Hải ngoại (ODI)

- Định nghĩa: Bảo trợ xã hội là những hành động công ích nhằm giảm thiểu tính tổn thương, nguy cơ gây sốc và sự bần cùng hóa, là những điều không thể chấp nhận được về mặt xã hội,

- Nhấn mạnh tính dễ bị tổn thương và bần cùng hóa, do vậy bảo trợ xã hội hướng vào người nghèo hoặc những người khó khăn nhất thuộc tầng lớp không ai mong muốn trong xã hội, Nguồn: Tham khảo Norton và Conway (2002)

Đối với Việt Nam, bảo trợ xã hội bao gồm trợ giúp xã hội và lưới an toàn xã hội (social safety - net) và vì vậy có nội hàm hẹp hơn với khái niệm an sinh xã hội. Bảo trợ xã hội gắn liền với các hoạt động trợ giúp xã hội, giảm nghèo, nhằm hạn chế tính dễ tổn thương và kiểm chế nguy cơ bị tổn thương ở những

đối tượng thu nhập thấp, mất sinh kế, và không tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản. Trong bài viết này, bảo trợ xã hội là những giải pháp, sáng kiến nhằm đem lại thu nhập và dịch vụ cơ bản cho các cá nhân và nhóm xã hội dễ bị tổn thương, nhằm bảo vệ họ chống lại các nguy cơ đe dọa sinh kế, đói nghèo, nhằm giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương, thúc đẩy công bằng xã hội, làm cho tăng trưởng hiệu quả hơn".

II. BẢO TRỢ XÃ HỘI CHO CÁC NHÓM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

Bảo đảm ngày càng tốt hơn an sinh xã hội và phúc lợi xã hội là một nội dung chủ yếu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 của Việt Nam. Nhà nước đảm bảo việc xây dựng một lưới an toàn nhiều tầng, đảm bảo cho mọi người có một cuộc sống với những nhu cầu cơ bản. Nhà nước luôn tính toán đến việc đảm bảo việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương mặc dù việc này còn có nhiều hạn chế về kinh phí. Bảo trợ xã hội cho những nhóm dễ bị tổn thương - những người đang gặp khó khăn trong cuộc sống như người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, những người không may gặp rủi ro vì thiên tai, hỏa hoạn... Đồng thời, các dịch vụ xã hội như y tế, dịch vụ đặc biệt cho người tàn tật, người già, bảo vệ trẻ em... Sau đây là đánh giá khái quát về những hình thức bảo trợ xã hội chủ yếu nhất ở Việt Nam:

1. Trợ giúp xã hội

Hình thức bảo trợ xã hội này bao gồm trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất. Trợ giúp xã hội có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thu nhập thường xuyên và đột xuất cho các đối tượng dễ bị tổn thương như người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... nhằm góp phần ổn định cuộc sống, nâng cao năng lực phòng chống rủi ro cho các nhóm yếu thế này, thông qua nhiều văn bản chính sách, pháp luật nhằm trợ giúp đối tượng đã được ban hành, bao gồm: Nghị định số 05/CP ngày 26-1-1994 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp đối với các đối tượng chính sách xã hội; Pháp lệnh người tàn tật số 06/1998/PL-UBTVQH ngày 30-7-1998; Nghị định số 55/1999/NĐ - CP ngày 10-7-1999 hướng dẫn và quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh người tàn tật; Luật người cao tuổi; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em... Đặc biệt, Nghị định số 67/2007/NĐ - CP (năm 2010 bổ sung bằng Nghị định số 13/2010/NĐ - CP) và Nghị định số 68/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính

sách chế độ trợ giúp xã hội và quy định tiêu chuẩn thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.

1.1. Trợ giúp xã hội thường xuyên:

Điều kiện để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên từng bước được cải tiến theo hướng mở rộng đối tượng được hưởng nên số đối tượng gia tăng nhanh, từ 416 nghìn đối tượng vào năm 2005 đã tăng lên trên 1,25 triệu đối tượng vào năm 2009 và 1,6 triệu năm 2011. Theo ước tính số đối tượng bảo trợ xã hội vào cuối năm 2013 sẽ tăng lên 2 triệu người. Trong đó, nhóm người từ 85 tuổi trở lên chiếm 43,1 %, nhóm người khuyết tật chiếm 24,5 %, người già cô đơn 9,6 %, người tâm thần 8.6 %, người đơn thân nuôi con nhỏ 7.6 %, trẻ em mồ côi 5 %.

Cuộc sống của các đối tượng được cải thiện do mức chuẩn để tính trợ cấp tăng và tăng nguồn kinh phí được đảm bảo bởi ngân sách nhà nước. Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội đã mở rộng tới tất cả các đối tượng tàn tật nặng không có khả năng lao động không chỉ trong các hộ nghèo. Nhiều mô hình trợ giúp xã hội được xây dựng phù hợp với nhu cầu của từng nhóm đối tượng vốn đa dạng trên thực tế và khác nhau giữa các địa phương.

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, hoạt động trợ giúp xã hội còn có những hạn chế và thách thức sau đây:

Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên hiện còn ít, chỉ chiếm khoảng 1,3 % dân số (tỷ lệ này của nhiều nước trong khu vực từ 2,5-3%). Những quy định về tiêu chí và điều kiện được hưởng còn quá chặt chẽ, cứng nhắc nên người dân ít được tiếp cận. Mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp, chỉ bằng 1/3 so với chuẩn nghèo và chưa bảo đảm nhu cầu trợ cấp của đối tượng, do vậy trợ giúp ít đạt được hiệu quả.

Mặc dù mức trợ cấp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội đã được điều chỉnh nhiều lần song ở mức độ quá thấp so với nhu cầu. Với tốc độ lạm phát như thời gian qua, mức trợ cấp xã hội quá thấp, như “muối bỏ bể”. Công tác xác định đối tượng cũng như chi trả cũng còn nhiều bất cập. Chưa tách bạch rõ nhiệm vụ xác định đối tượng và chi trả.

Trợ giúp thường xuyên ở nhiều địa phương tuy gắn với mục tiêu giảm nghèo nhưng lại thường trùng với hộ nghèo gây nên sự trùng chéo nguồn lực trợ

giúp. Hình thức trợ giúp chéo này chưa được lượng hóa. Do đó khó có thể đánh giá đúng hiệu quả có được từ chương trình.

Nhiều cơ sở chăm sóc đối tượng được hình thành những khu vực tư nhân, đối tác xã hội chưa tham gia nhiều vào triển khai hoạt động chăm sóc đối tượng. Các mô hình chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng chưa phát triển. Trợ cấp còn chưa kịp thời đối với một số đối tượng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi. Nhiều đối tượng vẫn chưa được biết thông tin về chính sách này.

1.2. Trợ giúp xã hội đột xuất (không thường xuyên):

Đây là loại hình bảo trợ xã hội khi xảy ra những rủi ro bất thu đang có xu hướng ngày càng nhiều và trên diện rộng. Hầu hết người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai đều được hỗ trợ, khắc phục hậu quả, khôi phục sản xuất và ổn định đời sống, Công tác cứu trợ đột xuất đã huy động được phong trào tương thân, tương ái của mọi tầng lớp nhân dân, của các tổ chức quần chúng, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, nhờ đó đã đóng góp được một phần đáng kể bình đẳng về giáo dục, đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, nước sạch, văn hóa, thông tin,... tượng cho những thiếu hụt từ ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên do diện che phủ ít, không kịp thời nên phạm vi hỗ trợ còn hẹp, mới tập trung chủ yếu cho đối tượng rủi ro do thiên tai, chưa bao gồm các đối tượng bị những rủi ro kinh tế và xã hội. Mức trợ cấp còn quá thấp, mới chỉ bù đắp được khoảng 10% thiệt hại của hộ gia đình. Công tác quản lý hoạt động trợ giúp từ cộng đồng xã hội còn nhiều bất cập, khó kiểm soát và điều phối các nguồn hỗ trợ từ cộng đồng và các đối tượng cần trợ cấp. Cơ sở dữ liệu rất không tin cậy do không xác định được chính xác đối tượng và tiêu chí xác định, nhất là đối tượng trợ cấp không thường xuyên.

Có thể nói, khung pháp lý cho công tác trợ giúp xã hội còn nhiều bất cập và thể chế hóa ở mức thấp (ví dụ pháp lệnh); chưa có chính sách khuyến khích chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng. Cơ chế tài chính chưa rõ ràng: mức trợ cấp xã hội của Nhà nước còn thấp, chưa đáp ứng được mức sống tối thiểu của người hưởng. Cần đa dạng hóa các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội tự nguyện, nhân đạo, chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng.

Tạo cơ hội và ưu tiên cho các đối tượng chính sách xã hội tiếp cận nguồn lực kinh tế, dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng về giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, nước sạch, văn hóa, thông tin..v.v...thông qua thực hiện lồng ghép với các chương trình tiêu quốc gia.

Với xu hướng xã hội ngày càng phát triển, quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường diễn ra ngày càng nhanh và hội nhập quốc tế càng sâu rộng, thì rủi ro trong cuộc sống càng nhiều. Nâng cao năng lực ứng phó với các rủi ro của người dân và cộng đồng chưa cao, hiệu quả chưa kịp thời.

2. Trợ giúp người nghèo

Các chính sách, chương trình giảm nghèo trong thời gian qua đã đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an sinh xã hội cho đối tượng người nghèo, bao gồm các hộ nghèo và địa bàn nghèo ở Việt Nam. Hệ thống chính sách giảm nghèo tương đối toàn diện, tập trung vào các vùng đặc thù, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, miền núi. Xóa đói - giảm nghèo được thực hiện đồng thời trên cả ba phương diện, gồm: (i) Tăng cường tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở và nước sinh hoạt; (ii) hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi, đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số, khuyến nông - lâm - ngư, phát triển ngành nghề, xuất khẩu lao động; và (ii) phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn.

Các chương trình giảm nghèo đã hướng đến các địa bàn nghèo nhất. Người nghèo đã dễ dàng tiếp cận với tín dụng ưu đãi, thủ tục vay đã được đơn giản. Chính sách hỗ trợ y tế và giáo dục đã đem lại lợi ích thực sự cho người nghèo. Hỗ trợ nhà ở đã góp phần quan trọng ổn định cuộc sống các hộ nghèo, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam giảm từ gần 60% xuống 20,7% trong 20 năm qua. Hộ nghèo được tăng cường tiếp cận chính sách. Được miễn, giảm phí học nghề được cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ xóa nhà tạm.

Tuy nhiên, kết quả xóa đói giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70-80 %), tỷ lệ tái nghèo cao (7-10 %), phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng. Nhận thức về giảm nghèo bền vững còn chưa sâu rộng nên chưa gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo. Việc nâng cao năng lực thị trường cho người nghèo, biến họ thành chủ thể, chủ động và tích cực trong phát triển kinh tế là rất cần thiết.

Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo thiên về hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt hoặc hiện vật hơn là tạo cơ hội và điều kiện để người nghèo tự nâng cao năng lực vươn lên thoát nghèo bền vững. Chính sách hỗ trợ giáo dục tuy đã thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ đồ dùng học tập, chi phí ăn, ở cho học sinh, sinh viên thuộc hộ gia đình nghèo, nhưng các phần chi phí liên quan đến giáo dục do hộ gia đình đảm nhiệm còn cao so với khả năng chi trả của hộ nghèo nên một bộ phận con em hộ nghèo vẫn chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục. Việc triển khai các chính sách, chương trình giảm nghèo còn nhiều bất cập do nhiều cơ quan, tổ chức cùng tiến hành dẫn đến chồng chéo về đối tượng, nguồn lực phân tán, lãng phí. Chúng ta chưa có hệ thống chính sách khuyến khích hộ nghèo thoát nghèo, vươn lên no ấm; chính sách hiện hành có xu hướng trở lại bao cấp, cơ chế xin - cho, làm cho tư tưởng ỷ lại, bao cấp, trông chờ vào cấp trên, vào cộng đồng và bệnh thành tích còn khá nặng trong quá trình thực hiện, báo cáo, kiểm tra, đánh giá.

Cần tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận thuận lợi và với chi phí thấp các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, văn hoá, thông tin,...). Giảm nguy cơ rủi ro cho người nghèo, nhất là rủi ro do thiên tai, do cơ chế thị trường, sự tác động của các cú sốc do khủng hoảng, suy thoái kinh tế, lạm phát, tăng giá, cũng như những bất trắc trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật, tai nạn...). Tập trung nguồn lực cho các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong nước, như miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, nơi đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống... thông qua chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững ở các vùng này.

3. Trợ cấp ưu đãi người có công

Chế độ trợ cấp người có công được thực hiện từ năm 1995 theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng và một số văn bản pháp quy khác của Chính phủ, chế độ trợ cấp cho đối tượng chính sách có ý nghĩa kinh tế, xã hội, nhân văn sâu sắc. Kết quả thành công nhất là chế độ trợ cấp này đã góp phần ổn định, từng bước nâng cao đời sống đối tượng chính sách, hợp với lòng dân đảm bảo sự công bằng trong việc thụ hưởng chế độ ưu đãi của người có công trong cộng đồng dân cư, công bằng giữa những người có công. Điều này khẳng định sự quan tâm chăm lo của Nhà nước đối với những người và gia đình

có công với số lượng rất lớn ở Việt Nam, đặc biệt đề cao tính công bằng, góp phần ổn định tình hình của đất nước, thực hiện chương trình an sinh xã hội.

Chế độ ưu đãi người có công tách riêng với chính sách trợ cấp xã hội. Chế độ trợ cấp người có công hiện bao gồm: Trợ cấp hàng tháng cho người được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng chính sách (thân nhân liệt sĩ, người có công đối với cách mạng, cô đơn không nơi nương tựa). Trợ cấp hàng tháng đối với con liệt sĩ, con thương bệnh binh mất sức lao động đang học tại các trường cao đẳng, đại học công lập.

Theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước hiện đã có hơn 8 triệu người được hưởng chế độ ưu đãi một lần và hàng tháng, trong đó khoảng 1,5 triệu người hưởng trợ cấp hàng tháng. Hàng chục nghìn con thương binh, con liệt sĩ được hưởng chế độ ưu đãi về giáo dục đào tạo, chăm sóc y tế, 14.500 cán bộ lão thành cách mạng được hỗ trợ cải thiện nhà ở... Cùng với chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm hỗ trợ của cộng đồng và sự nỗ lực vươn lớn của các đối tượng ưu đãi xã hội, đến nay 90 % người có công với cách mạng đã có mức sống bằng hoặc cao hơn so với mặt bằng mức sống nơi cư trú, góp phần đáng kể vào việc cải thiện cuộc sống 1.104.000 người có công được cấp thẻ bảo hiểm y tế (kinh phí 180 tỷ đồng).

Chế độ ưu đãi trợ cấp gia đình có công thể hiện sự chăm lo quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và nhân dân, là sự thể hiện tình cảm, trách nhiệm của toàn xã hội. Chính sách ưu đãi là thực hiện trách nhiệm đối với lịch sử, phát huy đạo lý truyền thống bản sắc văn hóa Việt Nam, làm động lực phát triển xã hội hôm nay và mai sau.

Sau hơn 25 năm đổi mới, Việt Nam đã cố hiện nhiều chế độ chính sách cho người có công với Cách mạng nhưng vẫn còn nhiều gia đình chính sách đời sống hàng ngày còn nhiều khó khăn, thiếu thốn cả về vật chất lẫn tinh thần. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách ưu đãi với người có công còn có những bất cập và tồn tại nhất định, cần được nhanh chóng xem xét giải quyết: Trước hết, chế độ trợ cấp ưu đãi chưa tương ứng với mức tiêu dùng bình quân của toàn xã hội. Từ nhiều năm nay, mức trợ cấp cho công tác điều dưỡng chưa được điều chỉnh cho sát với đời sống xã hội, với biến động giá cả tiêu dùng gia tăng qua nhiều năm.. Công tác đền ơn đáp nghĩa ở một số nơi chưa

gắn với việc giáo dục truyền thống, tuyên truyền mục đích, đảm bảo ý nghĩa của phong trào. Một số địa phương còn nặng về hoạt động quyền góp, giúp đỡ vật chất, thiếu hẳn sự động viên tinh thần. Các việc làm tình nghĩa và phong trào chăm sóc người có công chưa được thực hiện thường xuyên, chưa phát triển đồng đều ở các địa phương. Nhiều nơi phong trào chỉ tập trung vào dịp 27/7 hàng năm (ngày kỷ niệm thương binh, liệt sĩ của Việt Nam).

Việc thực hiện các chính sách đối với một số đối tượng thụ hưởng nhìn chung còn chậm, mức hỗ trợ còn quá thấp so với nhu cầu.

Nhận xét kết luận

Việt Nam rất tích cực đẩy mạnh phát triển mạng lưới an sinh xã hội bằng việc ban hành các chủ chương, chính sách, cơ chế, giải pháp và các chương trình quốc gia nhằm tạo ra một lưới an sinh xã hội cho các đối tượng xã hội, đặc biệt là nhóm đối tượng thiệt thòi yếu thế, đảm bảo cuộc sống tối thiểu trong mọi hoàn cảnh. Một hệ thống an sinh xã hội hoàn chỉnh phải là một hệ thống đa tầng, linh hoạt và có thể hỗ trợ lẫn nhau, đảm bảo phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục được các rủi ro cho tất cả mọi người, không một ai bị gạt ra bên lề xã hội.

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam ngày càng mở rộng vì vấn đề được đề cập đến không chỉ giới hạn ở lĩnh vực ưu đãi xã hội, trợ giúp xã hội, xoá đói giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, mà còn đề cập đến cả vấn đề tạo việc làm, trợ cấp thất nghiệp, cho vay vốn, hỗ trợ dạy nghề... Mục tiêu của Chiến lược an sinh xã hội Việt Nam trong giai đoạn từ nay cho đến năm 2020 là đảm bảo mọi người dân có mức sống trung bình, không rơi vào tình trạng bản cùng hóa, kể cả trong trường hợp rủi ro bất thường.

Về chủ trương, chính sách và mục tiêu bảo trợ xã hội, Việt Nam không thua kém các quốc gia khác. Mặc dù hệ thống an sinh xã hội đã có một khung pháp lý tương đối đầy đủ, nhưng hiện đang tồn tại những bất cập, đặc biệt trong khâu thực thi và tổ chức thực hiện. Các vấn đề như cứu trợ đột xuất, cứu trợ không đúng địa chỉ, hiện tượng nhiều tỉnh nghèo, hộ nghèo cứ nhận nghèo mãi để được tiền trợ cấp dù đã thoát nghèo, dạy nghề cho trẻ em lang thang xong nhưng lại không thể tìm được việc làm cho các em... là những bất cập chưa được khắc phục trên thực tế.

Hiện nay, hệ thống bảo trợ xã hội ở Việt Nam đang đứng trước một đòi hỏi cấp bách là phải nhanh chóng hoàn thiện các chế độ đảm bảo (số lượng, nội dung đảm bảo, nguồn huy động,...) nhằm đáp ứng tốt cho đối tượng trong một điều kiện mới (kinh tế thị trường, phát triển khu vực kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế).

Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy, tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững không phải là mục tiêu dễ dàng thực hiện. Nguy cơ kinh tế giảm phát, lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô thường xuyên xảy ra rất khó đoán định nên dẫn đến tình trạng mất việc làm và thu nhập bất ổn định. Giá cả và lạm phát tăng cao đồng nghĩa với việc người dân mất đi khoảng trên 20 % thu nhập và một số hộ cận nghèo mới sẽ bổ sung vào danh sách số hộ nghèo. Sự thay đổi thời tiết bất thường như thiên tai, dịch bệnh luôn rình rập làm cho đời sống dân cư gặp rất nhiều khó khăn. Thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường biến động là những thảm họa ngày càng nghiêm trọng và mở rộng đối tượng tổn thương chịu tác động. Xu hướng thương mại hóa các dịch vụ xã hội làm tăng tính dễ bị tổn thương của các nhóm dân cư đang cần được bảo trợ.

Mất sinh kế, thu nhập giảm sút, thiên tai thường xuyên đe dọa làm tăng tính dễ bị tổn thương đối với nhiều gia đình và cá nhân. Mặc dù tình trạng “nghèo”, “thu nhập thấp”, “bị gạt ra ngoài lề” hoặc bị “bỏ quên” không phải lúc nào cũng rơi vào một nhóm đối tượng giống nhau, song tất cả đều tăng tính dễ bị tổn thương trong xã hội, đặc biệt khi bất bình đẳng xã hội có xu hướng gia tăng. Định kiến dành cho người kém may mắn hơn vẫn còn tồn tại trong xã hội. Thách thức là ở chỗ ngày càng có nhiều đối tượng yếu thế cần được trợ giúp như lao động di cư, nạn nhân của bom mìn, vật nổ sau chiến tranh, nạn nhân của tệ nạn mua bán người mà đặc biệt là phụ nữ, trẻ em... Với tốc độ già hóa dân số tăng nhanh, thực trạng biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan với thảm họa thiên tai rình rập đang trở thành những thách thức đối với bảo trợ xã hội. Điều này đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải tăng cường thực hiện vai trò bảo trợ, nhất là đối với các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội.

Tuy nhiên, để huy động tốt các nguồn lực thực hiện an sinh và bảo trợ xã hội, không thể trông chờ vào nguồn lực bao cấp của Nhà nước vốn dĩ có hạn, mà cần phải phát huy những nguồn lực tiềm tàng trong xã hội, đẩy mạnh công tác

xã hội hóa nhằm thu hút rộng rãi các nguồn lực trong và ngoài nước, của cơ quan, tập thể, cá nhân, các tổ chức xã hội trợ giúp nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương. Nhà nước khuyến khích tư nhân, cá nhân, chủ sử dụng lao động, doanh nghiệp, tổ chức cộng đồng cùng tham gia, phát triển các hình thức tự nguyện, cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội bền vững không vì mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo an sinh xã hội cho tất cả mọi người dân Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 05/CP ngày 26-1-1994 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp đối với các đối tượng chính sách xã hội;
2. Pháp lệnh người tàn tật số 06/1998/PL-UBTVQH ngày 30-7-1998;
3. Nghị định số 55/1999/NĐ - CP ngày 10-7-1999 hướng dẫn và quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh người tàn tật;
4. Luật người cao tuổi;
5. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em
6. Nghị định số 67/2007/NĐ - CP
7. Nghị định số 13/2010/NĐ - CP
8. Nghị định số 68/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách chế độ trợ giúp xã hội và quy định tiêu chuẩn thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.

TTBD ĐBDC